TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2025/DS-PT
Ngày: 11-02-2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Phước Hội

Các Thẩm phán: Ông Đinh Chí Tâm

Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lâm Hồng Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa***: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 02 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 522/2024/TLPT- DS ngày 31 tháng 10 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 156/2024/DS-ST ngày 27/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 649/2024/QĐPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Đoàn Tấn P (tự là V), sinh năm 1977. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Anh Lê Ngọc H (tự là M), sinh năm 1980. (Có mặt)

Địa chỉ tạm trú: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Trú quán: Ấp P, xã P, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Lê Ngọc H là Luật sư Trần Minh Hoan H1 – Văn phòng L, thuộc đoàn Luật sư tỉnh V. (Có mặt)

Địa chỉ: Số A, ấp T, xã T, huyện L, tỉnh Vĩnh Long.

2.2. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1989. (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

***3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:** Bà Lê Thị Hồng N1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Người đại diện theo ủy quyền cho bà Lê Thị Hồng N1 là ông Đoàn Tấn P (theo văn bản ủy quyền ngày 25/12/2024). (Có mặt)

4. ***Người kháng cáo:*** Anh Lê Ngọc H, chị Nguyễn Thị N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn anh Đoàn Tấn P (tự là V) trình bày:

Do có quen biết nên vào năm 2023, anh có cho vợ chồng anh Lê Ngọc H và chị Nguyễn Thị N vay tổng số tiền 1.400.000.000đồng (Một tỷ, bốn trăm triệu đồng), cụ thể các lần vay như sau:

+ Ngày 31/10/2023, anh cho anh H, chị N vay 650.000.000đồng, hình thức bằng tiền mặt, không lập biên nhận, tiền là do chị Lê Thị Hồng N1 (vợ anh P) giao cho anh H tại nhà anh P, khi giao tiền xong anh có nhắn tin qua Z và anh H cũng xác nhận đã nhận được.

+ Ngày 17/11/2023, anh cho anh H, chị N vay 150.000.000đồng, hình thức chuyển khoản từ tài khoản của anh số 0949599494 qua tài khoản của anh H theo số tài khoản 070105669680.

+ Ngày 20/11/2023, anh cho anh H, chị N vay 600.000.000đồng, hình thức chuyển khoản 02 lần từ tài khoản của anh theo số tài khoản 0949599494 qua tài khoản của anh H theo số tài khoản 070105669680 với số tiền 450.000.000đồng và từ tài khoản của anh theo số tài khoản 108869654617 qua tài khoản của anh H theo số tài khoản 070105669680 số tiền 150.000.000đồng.

Việc anh cho anh H, chị N vay trên là không tính lãi, mục đích anh H, chị N vay là để đáo hạn Ngân hàng, nuôi cá và mua đất, thời hạn vay anh H, chị N nói chỉ vay 02, 03 ngày rồi trả lại cho anh. Anh đã nhiều lần liên hệ yêu cầu anh H, chị N trả tiền vay nhưng anh H, chị N không trả. Nay anh yêu cầu Toà án giải quyết: Buộc anh Lê Ngọc H và chị Nguyễn Thị Ngọc T cho anh số tiền vay 1.400.000.000đồng và lãi theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ tính từ ngày không thực hiện việc trả nợ là ngày 24/11/2023 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

- Bị đơn anh Lê Ngọc H (tự là M) trình bày trong Biên bản hoà giải, Bản khai ngày 30/5/2024, Văn bản ý kiến ngày 20/5/2024: Do có nhu cầu sử dụng tiền trong tài khoản khi tài khoản hết tiền nên anh có nhờ anh P chuyển tiền vào tài khoản của anh, anh sẽ trả lại tiền mặt cho anh P và chịu phí chuyển khoản là

5.000đồng/1.000.000đồng. Từ nhu cầu đó mà anh với anh P có giao dịch chuyển tiền rất nhiều lần từ năm 2022 đến tháng 11/2023 (số tài khoản của anh là 070105669680; 036944993) thì ngưng số tiền chuyển khoản lên đến 20 tỉ. Theo đơn khởi kiện của anh P đòi trả tiền vay 1.400.000.000đồng và tiền lãi thì anh không thừa nhận là tiền anh vay mà anh diễn giải như sau:

Thứ nhất tiền 750.000.000đồng anh xác định là anh P có chuyển vào tài khoản của anh nhưng tiền này là tiền mà anh nhờ anh P chuyển vào tài khoản của mình để anh sử dụng vào việc mua vật tư xây dựng công trình vì anh có làm nghề xây dựng và chi tiêu gia đình nhưng khoản này là tiền anh nhờ chuyển dùm chịu phí sau đó anh đã trả tiền mặt cho anh P xong chứ không phải tiền vay như anh P trình bày nên anh không đồng ý trả.

Thứ hai là khoản 650.000.000đồng mà anh P cho rằng nhận tiền mặt sau đó nhắn tin qua Zalo vào ngày 31/10/2023 đây là anh P tự nhắn qua Zalo của máy anh và anh có trả lời tin nhắn cuối nội dung "Em nhan dc tien roi ap" lúc nhắn trả lời anh nghĩ anh P sỉn nên nhắn 02 tin liên tục trong 01 phút anh không hiểu anh P nhắn gì nên trả lời không suy nghĩ chứ không phải có việc vay tiền nhận tiền mặt 650.000.000đồng như anh P trình bày nên không đồng ý trả số tiền này theo yêu cầu của anh P.

Anh còn trình bày giữa anh P và anh không có giao dịch vay mượn tiền, chỉ có giao dịch chuyển tiền hộ có thu phí. Cụ thể giao dịch, anh giao anh P tiền mặt 1.000.000đồng, anh P chuyển vào tài khoản anh H 1.000.000đồng, anh P thu phí 5.000đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của anh P thì anh không đồng ý. Về số tiền 750.000.000đồng mà anh P chuyển khoản là do anh và anh P có thoả thuận chuyển tiền hộ và có thu phí như trên, còn số tiền 650.000.000đồng thì anh không thừa nhận có việc vay này.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Chị Lê Thị Hồng N1 trình bày: Chị là vợ của anh P, vào ngày 31/11/2023, chị có giao tiền mặt 650.000.000đồng cho anh H tại nhà của anh P. Chị xác định đây là tiền anh P cho anh H vay, khi chị giao tiền vay cho anh H thì hai bên không viết giấy nhận tiền do tin tưởng nhau. Các khoản tiền anh P cho anh H, chị N vay là tiền riêng của anh P, cho đến nay anh H, chị N vẫn chưa trả tiền vay cho anh P và chị. Chị thống nhất theo lời trình bày của anh P. Ngoài ra, chị không có ý kiến gì khác liên quan trong vụ án này.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị N đã được tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp, hoà giải và được triệu tập xét xử hợp lệ nhưng không có văn bản ý kiến, không tham gia hoà giải và không có mặt tại phiên toà sơ thẩm nên không có lời trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 156/2024/DS-ST ngày 27/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Tấn P.

- Buộc anh Lê Ngọc H, chị Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho anh Đoàn Tấn P số tiền vay là 1.400.000.000đồng và số tiền lãi là 104.580.000đồng. Tổng cộng số tiền là 1.504.580.000đồng (Một tỷ, năm trăm lẻ bốn triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

- Về án phí:

+ Anh Lê Ngọc H, chị Nguyễn Thị N phải nộp 57.137.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Đoàn Tấn P không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông P 27.000.000đồng (Hai mươi bảy triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008551 ngày 25/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và thời hạn theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 17/9/2024, anh Lê Ngọc H, chị Nguyễn Thị N có đơn kháng cáo toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm.

+ Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh Lê Ngọc H yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm với lý do địa chỉ của anh H (tự là M) đang cư trú tại huyện L, tỉnh Vĩnh Long, nhưng án sơ thẩm lại ghi địa chỉ của anh H tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Nguyễn Thị N vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

- Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Lê Ngọc H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H (tự là M), hủy bản án sơ thẩm, vì địa chỉ của anh H (tự là M) đang cư trú tại huyện L, tỉnh Vĩnh Long, nhưng cấp sơ thẩm lại ghi địa chỉ của anh H tại xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp là không đúng thẩm quyền.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Lê Ngọc H, chị Nguyễn Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của anh Lê Ngọc H, chị Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy: Giữa ông Đoàn Tấn P (tự là V) và vợ chồng anh Lê Ngọc H (tự là M), chị Nguyễn Thị N là chỗ quen biết nhau.

Ông Đoàn Tấn P yêu cầu vợ chồng anh Lê Ngọc H, chị Nguyễn Thị Ngọc T cho ông số tiền vay 1.400.000.000 đồng và lãi theo mức lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ tính từ ngày 24/11/2023 cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Anh Lê Ngọc H trình bày: Giữa anh và ông P không có giao dịch vay mượn tiền với nhau, chỉ có giao dịch chuyển tiền hộ có thu phí. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông P thì anh H không đồng ý. Về số tiền 750.000.000 đồng mà ông P chuyển khoản là do anh H và ông P có thoả thuận chuyển tiền hộ và có thu phí như trên, còn số tiền 650.000.000 đồng thì anh H không thừa nhận có việc vay này.

Xét thấy, án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông Đoàn Tấn P là có căn cứ. Bởi vì: Khi ông P cho anh H, chị N vay tiền có chứng từ chuyển khoản đầy đủ, có tin nhắn xác nhận có việc ông P đã giao tiền, anh H đã nhận tiền. Tại đơn xin xác nhận ngày 09/8/2024 của anh Nguyễn Thanh T1, anh T1 trình bày trong năm 2023, anh T1 có cho ông P vay tiền bằng hình thức chuyển khoản và tiền mặt, anh T1 được biết ông P vay tiền ở chỗ anh T1 là để cho anh H vay lại. Anh T1 xác nhận vào ngày 31/10/2023, theo yêu cầu của ông P thì anh T1 có đưa cho bà N1 (vợ ông P) số tiền 650.000.000 đồng. Số tiền 650.000.000 đồng này là số tiền ông P cho anh H vay, bà N1 đã giao tiền mặt cho anh H tại nhà của ông P, ông P có nhắn tin xác nhận Z và anh H xác nhận đã nhận được tiền của ông P. Ngoài ra, theo xác nhận của anh Nguyễn Chí C thể hiện khi anh C chốt sổ nợ cho anh H thì anh H nợ ông P 1.400.000.000 đồng.

Anh H cho rằng không có việc vay tiền của ông P, việc chuyển khoản tiền giữa ông P và anh H là giao dịch chuyển tiền hộ có thu phí, 1.000.000 đồng chuyển khoản thì ông P thu 5.000 đồng, sau khi ông P chuyển tiền xong thì anh H giao tiền mặt lại cho ông P, tuy nhiên, anh H không cung cấp được chứng cứ giấy tờ gì để chứng minh có việc chuyển tiền thu phí hộ cho anh H và anh H đã giao tiền mặt lại cho ông P. Đồng thời, anh H có xác nhận tại tin nhắn Zalo ngày 31/10/2023 hai bên trao đổi qua lại thể hiện nội dung có việc ông P đã giao tiền, anh H trả lời tin nhắn của ông P là đã nhận được tiền.

Ông P không thừa nhận có việc giao dịch chuyển tiền hộ thu phí nhận lại tiền

mặt như anh H trình bày. Do đó, việc anh H vay tiền của ông P là để phục vụ cho mục đích phát triển kinh tế trong gia đình, nhưng đến hạn anh H không trả nợ vay cho ông P là vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự.

Việc anh H, chị Ngọc C1 thực hiện trả tiền vay sẽ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông P nên ông P yêu cầu tính lãi chậm thực hiện nghĩa vụ là phù hợp theo quy định tại Khoản 4 Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự, nên số tiền lãi được tính như sau:

Từ ngày 24/11/2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 27/8/2024 tương ứng 09 tháng, số tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là: 1.400.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 09 tháng = 104.580.000đồng.

Vì vậy, án sơ thẩm buộc anh Lê Ngọc H, chị Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đoàn Tấn P số tiền vay là 1.400.000.000 đồng và tiền lãi là 104.580.000 đồng. Tổng cộng là 1.504.580.000đồng (Một tỷ, năm trăm lẻ bốn triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng).

Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh H (tự là M), cũng như các đương sự cho rằng án sơ thẩm ghi địa chỉ nơi cư trú của anh H là không đúng, do đó về thẩm quyền giải quyết là không đúng, nhưng theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện qua các văn bản ghi ý kiến, các đơn của anh H (tự là M) cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm anh đều ghi địa chỉ: Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và trong hồ sơ cũng thể hiện các văn bản tống đạt cho anh H (tự là M) anh đều ký nhận và anh cũng không có một văn bản hay ý kiến nào cho rằng cấp sơ thẩm xác định không đúng địa chỉ của anh và tại phiên tòa anh cũng thừa nhận sau khi cưới chị N về, anh và chị N cũng tạm trú tại địa chỉ trên để anh làm ăn sinh sống. Do đó, xét lời trình bày trên là không phù hợp, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Riêng chị N cho rằng vợ chồng chị đã ly thân nhau, còn việc vay tiền của anh H (tự là M) thì chị hoàn toàn không biết, nên chị không có trách nhiệm liên lới trả nợ cùng anh H. Xét lời trình bày của chị N là không phù hợp bởi vì tại phiên tòa anh H đều thừa nhận anh và chị N đều sinh sống và làm ăn cùng địa với chị N ở Ấp B, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Từ những nhận định trên, xét đơn kháng cáo của anh H, chị N là không có căn cứ, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm nên anh H, chị N phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

[2] Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Lê Ngọc H đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh H, hủy bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Luật sư là chưa phù hợp, nên không chấp nhận.

[3] Tại phiên tòa Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Lê Ngọc H, chị Nguyễn Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của anh Lê Ngọc H (tự là M), chị Nguyễn Thị N.

2. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 156/2024/DS-ST ngày 27/8/2024 của Tòa án nhân dân huyện C.

3. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đoàn Tấn P (tự là V).

- Buộc anh Lê Ngọc H (tự là M), chị Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đoàn Tấn P (tự là V) số tiền vay là 1.400.000.000 đồng và số tiền lãi là 104.580.000 đồng. Tổng cộng số tiền là 1.504.580.000 đồng (Một tỷ, năm trăm lẻ bốn triệu, năm trăm tám mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về án phí:

+ Anh Lê Ngọc H, chị Nguyễn Thị N phải nộp 57.137.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Ông Đoàn Tấn P không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông P 27.000.000 đồng (Hai mươi bảy triệu đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0008551 ngày 25/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

5. Án phí phúc thẩm:

Anh Lê Ngọc H, chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí kháng cáo theo các biên lai thu số 0009009; 0009011, cùng ngày 17/9/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C (anh H, chị N đã nộp xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- Chi cục Thi hành án dân sự H.C;
- TAND huyện C;
- Phòng KTNV- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Trần Phước Hội